

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	67,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	12.4%	-5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.96
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

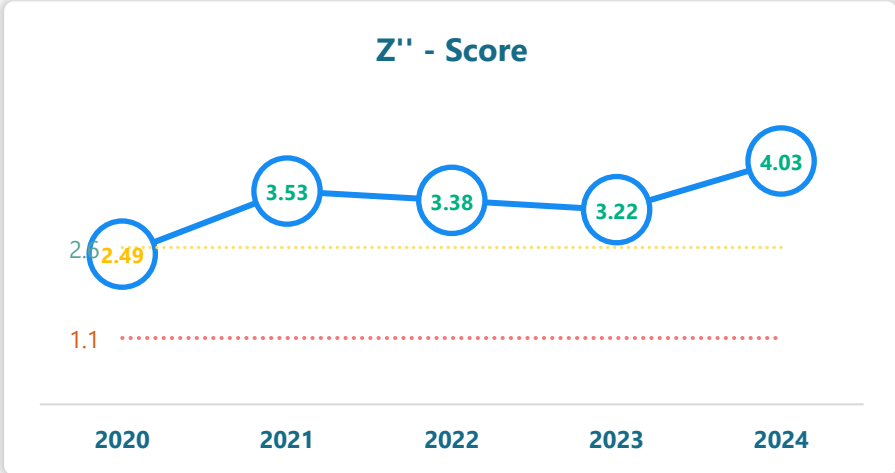
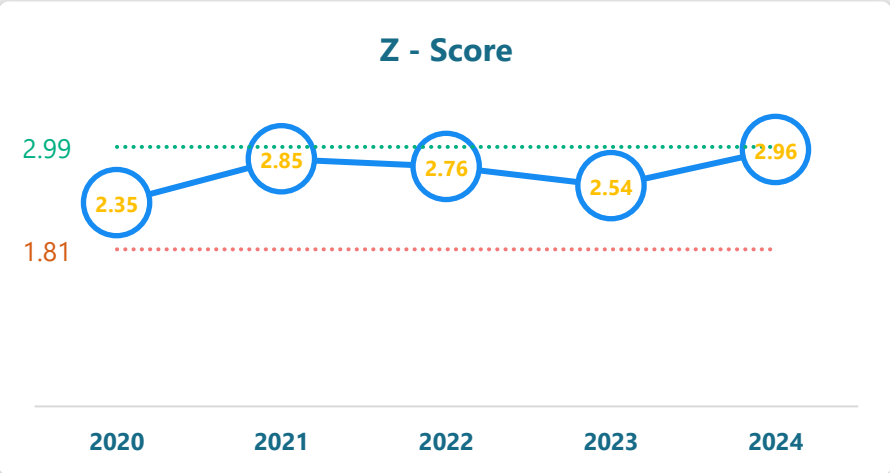
Hệ số nguy cơ phá sản	4.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	6,466	YoY
tỷ VNĐ		▲ 847
		▲ 15.1%

2024		
LN sau thuế	379	YoY
tỷ VNĐ		▲ 120
		▲ 46.2%

2024		
ROE	12.8%	+/- YoY
		▲ 3.5%

2024		
ROA	6.9%	+/- YoY
		▲ 2.0%



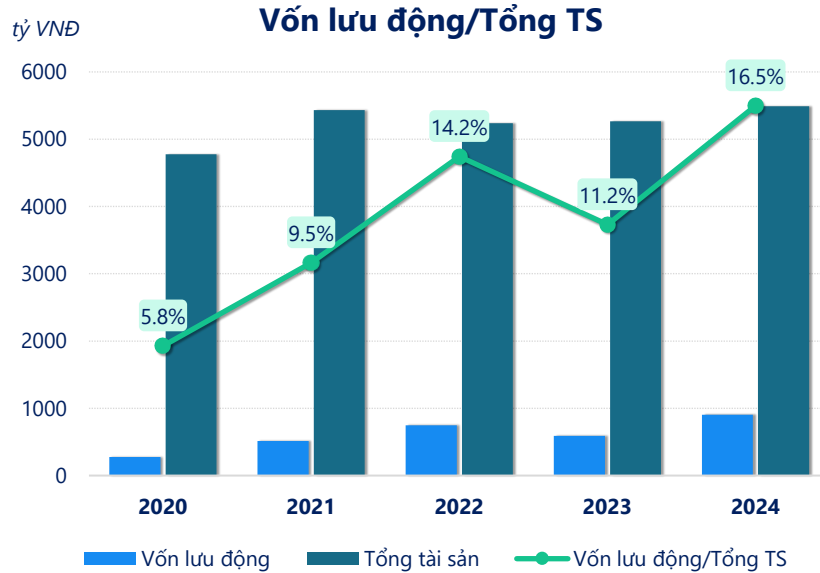
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTB** năm **2024** đạt **2.96**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.54). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PTB** năm **2024** đạt **4.03**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PTB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **6,466** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 46.2%** đạt **379.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

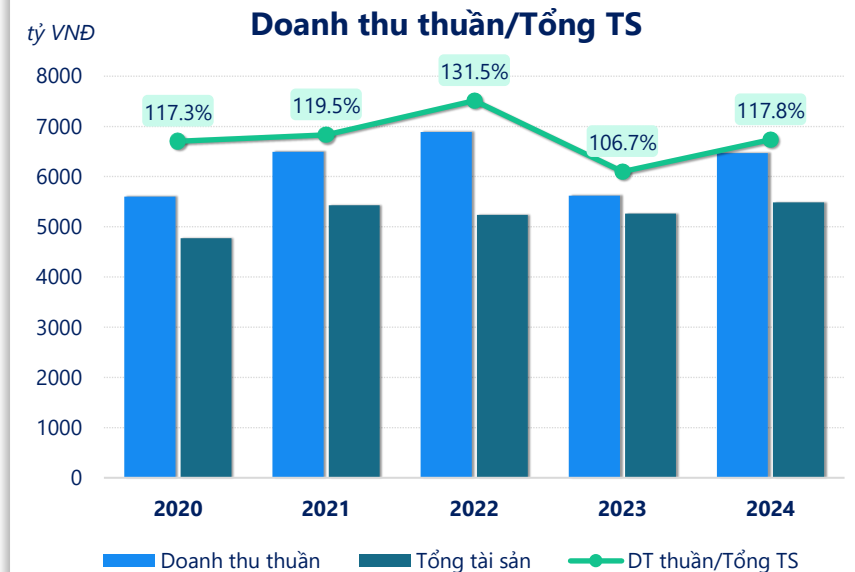
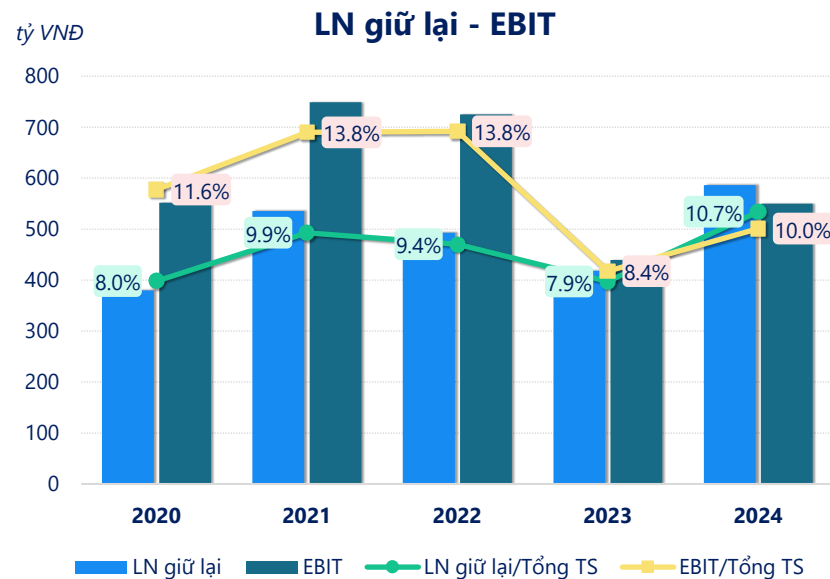
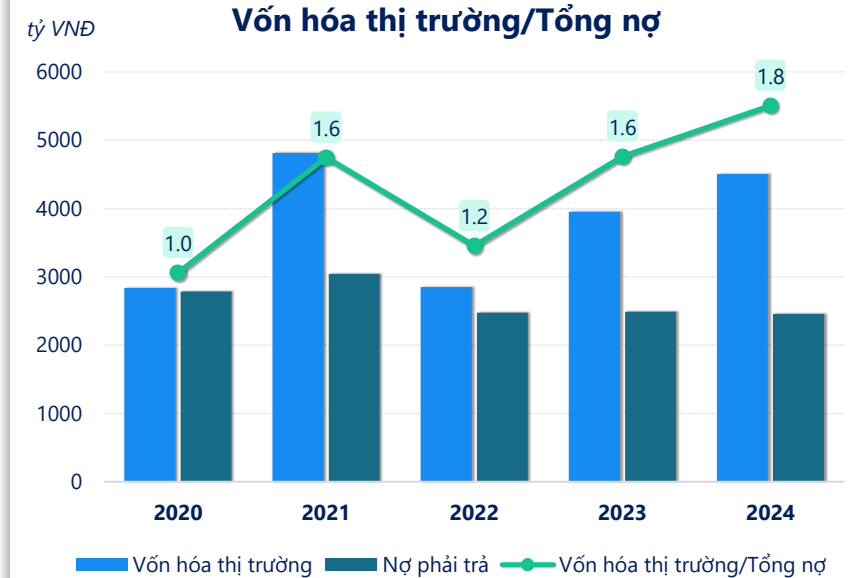
CTCP Phú Tài (HSX: PTB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.84, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,488	5,264	4.3%
Tài sản ngắn hạn	3,245	2,941	10.3%
Tiền và tương đương tiền	471	428	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	19.6	32.7%
Phải thu ngắn hạn	1,154	881	30.9%
Hàng tồn kho	1,454	1,466	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	140	146	-3.8%
Tài sản dài hạn	2,243	2,323	-3.4%
Phải thu dài hạn	96.5	27.0	258%
Tài sản cố định	1,559	1,741	-10.5%
Bất động sản đầu tư	5.15	5.38	-4.2%
Tài sản dở dang	73.2	13.9	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	256	0.4%
Tài sản dài hạn khác	244	268	-8.9%
Lợi thế thương mại	8.84	12.0	-26.1%
Nợ phải trả	2,455	2,487	-1.3%
Nợ ngắn hạn	2,340	2,352	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,461	1,553	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	516	499	3.5%
Nợ dài hạn	115	135	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.7	116	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,033	2,777	9.2%
Vốn chủ sở hữu	3,033	2,777	9.2%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,601	6,492	6,887	5,619	6,466
Giá vốn hàng bán	4,460	5,039	5,346	4,474	5,242
Lợi nhuận gộp	1,141	1,453	1,540	1,144	1,224
Doanh thu HĐTC	23.8	61.2	44.6	30.0	77.1
Chi phí TC	106	120	171	143	96.3
Chi phí lãi vay	89.2	98.7	111	117	78.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.95	0.99
Chi phí bán hàng	422	550	563	439	497
Chi phí QLDN	197	205	233	249	264
LN thuần từ HĐKD	439	638	619	336	445
Lợi nhuận khác	22.8	12.4	-4.64	-13.1	27.1
LN trước thuế	462	650	614	323	472
Lợi nhuận sau thuế	379	526	502	259	379
LNST của CĐ cty mẹ	359	512	487	258	371

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	830	160	735	778	821
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-498	-363	-209	-413	-310
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-291	172	-389	-209	-660
Tiền đầu kỳ	127	168	136	272	428
Lưu chuyển tiền thuần	41.2	-31.8	137	157	-149
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.10	-0.83	-0.62	-8.26
Tiền cuối kỳ	168	136	272	428	471